

Số: 1810-2026/CBTT-HAH
No.: 1810-2026/CBTT-HAH

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026
Hanoi, 23 October 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG/
EXTRAORDINARY DISCLOSURE OF INFORMATION**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỖ HẢI AN (“Công ty”)/ *HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY (“the Company”)*
Organization name
- Mã chứng khoán/ : HAH
Securities code
- Địa chỉ/ Address : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *7th Floor, No. 45, Trieu Viet Vuong Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ : 024.39877515
Telephone
- Fax : 024.39444022
- Email : info@haiants.vn
- Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure:*
“Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý III năm 2026” của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An / “*3rd quarter of 2026 Consolidated Financial Statements*” of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/10/2026 tại đường dẫn www.haiants.vn/ *This information has been disclosed on the Company’s official website on 23 October 2026 at the following link: www.haiants.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we assume full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.*

*** Tài liệu đính kèm/ *Attached document:***

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý III năm 2026 / *3rd quarter of 2026 Consolidated Financial Statements*

**Người được ủy quyền công bố thông tin/
*Authorized person for information disclosure***



Nguyễn Ngọc Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Ngọc Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hảo

Hà Nội, Tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.438.992.334.315	1.563.782.077.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.162.710.925.212	533.738.523.064
1. Tiền	111		1.064.210.925.212	431.344.787.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.500.000.000	102.393.735.617
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	333.381.460.522	121.061.569.864
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		371.381.460.522	159.061.569.864
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		661.139.189.861	651.220.096.305
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	387.675.004.413	403.407.805.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	37.734.944.625	54.953.590.813
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	237.914.531.811	195.030.853.460
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(2.185.290.988)	(2.172.153.744)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	197.053.414.433	155.247.312.190
1. Hàng tồn kho	141		197.053.414.433	155.247.312.190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		84.707.344.287	102.514.576.103
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	20.441.422.545	8.856.397.508
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		64.080.659.023	93.614.896.476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		185.262.719	43.282.119
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.905.353.215.295	7.149.832.890.332
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.688.975.433.600	781.796.094.400
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	1.602.850.183.600	695.670.844.400
3.	Phải thu dài hạn khác	215	8	86.125.250.000	86.125.250.000
4.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		4.661.855.854.526	5.084.775.661.857
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.630.378.655.733	4.992.744.399.821
	- Nguyên giá	222		7.502.411.123.391	7.211.008.156.932
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.872.032.467.658)	(2.218.263.757.111)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	27.655.430.316	89.278.107.446
	- Nguyên giá	225		206.445.355.969	443.990.599.383
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(178.789.925.653)	(354.712.491.937)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	3.821.768.477	2.753.154.590
	- Nguyên giá	228		18.282.362.885	16.357.287.885
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.460.594.408)	(13.604.133.295)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
	- Nguyên giá	234		-	-
	- Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240	15	13.048.726.065	14.463.648.168
	- Nguyên giá	241		25.000.000.000	25.000.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.951.273.935)	(10.536.351.832)
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		26.741.628.829	48.821.167.464
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	26.741.628.829	48.821.167.464
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260	5	865.984.785.538	599.957.108.324
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		845.534.785.538	579.507.108.324
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		20.450.000.000	20.450.000.000
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20
tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		648.746.786.737	620.019.210.119
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	648.746.786.737	620.019.210.119
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5.	Lợi thế thương mại	279		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		10.344.345.549.610	8.713.614.967.858

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.846.374.379.695	3.318.812.211.348
I. Nợ ngắn hạn	310		1.795.102.525.287	1.513.929.796.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	252.749.159.131	274.899.036.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	21.879.975.111	4.099.071.887
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	19	67.397.851	62.606.050
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	214.296.106.564	183.968.317.878
5. Phải trả người lao động	315		28.568.686.393	48.482.391.299
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	62.697.593.346	44.520.136.352
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	22	48.562.545.109	8.363.788.243
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	23	74.256.913.063	60.784.554.769
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	927.331.617.590	711.044.949.828
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		2.612.000.000	15.892.300.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	25	162.080.531.129	161.812.643.144
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.051.271.854.408	1.804.882.415.153
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	338	23	379.722.339.881	315.725.819.510
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	26	1.671.549.514.527	1.489.156.595.643
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.497.971.169.915	5.394.802.756.510
I Vốn chủ sở hữu	410		6.497.971.169.915	5.394.802.756.510
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	1.918.404.010.000	1.688.612.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.918.404.010.000	1.688.612.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		429.145.271.053	305.684.510.462
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		404.250.000.000	404.250.000.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.420.665.951.412	791.502.995.184
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.303.537.042.113	1.319.269.620.157
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		302.919.624.049	112.756.819.175
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		1.000.617.418.064	1.206.512.800.982
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.021.968.895.337	885.483.510.707
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.344.345.549.610	8.713.614.967.858

Phê duyệt, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hào

Người đại diện theo Pháp Luật



Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	1.419.309.127.535	1.347.692.834.164	4.217.823.327.046	3.791.491.531.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.419.309.127.535	1.347.692.834.164	4.217.823.327.046	3.791.491.531.790
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	915.015.043.115	851.755.841.494	2.583.280.748.752	2.344.192.744.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		504.294.084.420	495.936.992.670	1.634.542.578.294	1.447.298.787.455
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	33	11.150.565.584	14.322.221.843	26.358.404.274	40.009.495.527
8. Chi phí tài chính	23	34	32.245.489.067	33.479.613.144	105.040.609.043	108.906.304.980
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		30.864.855.901	30.317.849.551	97.044.159.491	96.763.197.709
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	46.394.938.085	45.932.018.361	118.540.673.125	111.747.494.820
11. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	27		14.215.290.817	7.017.939.356	20.827.677.214	18.096.679.723
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22+27-23-25-26)	30		451.019.513.669	437.865.522.364	1.458.147.377.614	1.284.751.162.905
13. Thu nhập khác	31		949.485.237	1.420.126.417	1.305.742.188	3.568.937.044
14. Chi phí khác	32		463.808.928	4.176.341.669	(6.670.714.982)	7.430.170.072
15. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		485.676.309	(2.756.215.252)	7.976.457.170	(3.861.233.028)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		451.505.189.978	435.109.307.112	1.466.123.834.784	1.280.889.929.877
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	85.531.844.023	82.159.524.203	282.537.412.578	239.977.774.161
18. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		365.973.345.955	352.949.782.909	1.183.586.422.206	1.040.912.155.716
- Trong đó:						
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		328.518.841.449	304.048.751.153	1.000.617.418.064	898.897.418.211
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		37.454.504.506	48.901.031.756	182.969.004.142	142.014.737.505
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.684	1.841	5.137	5.444
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	1.684	1.749	5.137	5.172

Phê duyệt, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hảo

Người đại diện theo Pháp Luật



Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.466.123.834.784	1.280.889.929.877
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	473.307.923.678	437.878.586.984
Các khoản dự phòng	03	(13.267.162.756)	1.547.667.765
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.256.324.145	(253.862.490)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(33.012.003.030)	(21.703.733.495)
Chi phí đi vay	06	97.044.159.491	96.763.197.709
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.996.453.076.312	1.795.121.786.350
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(52.633.929.600)	(718.620.110.830)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(41.806.102.243)	(49.843.688.039)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	140.565.751.843	778.785.487.458
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(40.312.601.655)	(43.957.527.251)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(99.096.602.987)	(106.199.389.807)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(264.635.004.419)	(182.609.320.999)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.471.350.621)	(16.201.412.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.620.063.236.630	1.456.475.824.606
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(942.053.368.636)	(1.282.997.244.618)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(212.319.890.658)	(32.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(245.200.000.000)	(22.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.278.865.294	22.959.043.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.334.294.394.000)	(1.314.538.201.321)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20
tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	60.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.379.363.518.108	456.755.299.026
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(606.557.181.604)	(428.256.638.309)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(73.537.002.581)	(79.009.073.628)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(414.897.616.000)	(156.884.093.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	344.371.717.923	(207.394.505.911)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	630.140.560.553	(65.456.882.626)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	533.738.523.064	921.889.788.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.168.158.405)	298.394.367
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.162.710.925.212	856.731.300.163

Phê duyệt, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hảo

Người đại diện theo Pháp Luật



Nguyễn Ngọc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất Quý III kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 23 ngày 17 tháng 08 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.918.404.010.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là HAH.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1.050 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 847 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 5 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 31/12/2025		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ cảng biển
2	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	55,94%	57,75%	55,94%	57,75%	Dịch vụ vận tải
3	Công ty TNHH Pan Hải An	Lô KB5, khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải, TP Hải Phòng, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác Depot
4	Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 2, tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Tổ 13, khu phố Thị Vải, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	51,54%	51,54%	51,54%	51,54%	Bãi Container và dịch vụ cảng

Công ty con gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 31/12/2025		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An (i)	Tầng 2 tòa nhà Hải An, Km2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	Dịch vụ đại lý
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An (ii)	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51,02%	68,03%	51,02%	68,03%	Dịch vụ đại lý
3	Công ty TNHH MTV Quản Lý Hàng Hải Hải An (iii)	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, Phường	55,94%	100,00%	55,94%	100,00%	Dịch vụ hàng hải

Đông Hải, Thành
phố Hải Phòng

- (i) Là công ty con của Công ty TNHH Cảng Hải An – công ty con của Công ty.
- (ii) Là công ty con của Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An.
- (iii) Là công ty con của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

Công ty liên kết trực tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 31/12/2025		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	36,16%	36,16%	36,16%	36,16%	Vận tải hàng hóa
2	Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Tầng 3, tòa nhà Hải An, Km2 Đường Đinh Vũ, Phường Đông Hải Thành phố Hải Phòng	40%	40%	40%	40%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Công ty liên kết gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 31/12/2025		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (i)	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	19,02%	34,00%	19,02%	34,00%	Dịch vụ vận tải

- (i) Công ty liên kết của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của Công ty.
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, thông tin chi tiết về các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Khu A, lô 17, khu nhà ở Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất quý III

Số liệu so sánh trên Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý III và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý III, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý III và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất quý III cho kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp. Số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với hướng dẫn theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo) VND	Số điều chỉnh VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Bảng báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Các khoản tương đương tiền	112	102.250.000.000	143.735.617	102.393.735.617
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	54.000.000.000	105.061.569.864	159.061.569.864
Phải thu ngắn hạn khác	135	197.236.158.941	(2.205.305.481)	195.030.853.460
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	103.000.000.000	(103.000.000.000)	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	62.606.050	62.606.050
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(40.172.153.744)	38.000.000.000	(2.172.153.744)
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	-	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
Phải trả ngắn hạn khác	320	60.847.160.819	(62.606.050)	60.784.554.769

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý III

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất Quý III.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III này được lập cho kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý III:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý III tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý III yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý III cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 09 tháng của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng nhóm công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Trong trường hợp nhóm Công ty mua công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm mua, nhóm Công ty xác định việc mua công ty con đó có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như một giao dịch mua nhóm tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của tài sản và nợ phải trả và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của tài sản, nợ phải trả được mua.

Nếu việc mua công ty con là giao dịch hợp nhất kinh doanh, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Nhóm Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC (hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát)

Hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát là hoạt động hợp tác kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng, trong đó Nhóm Công ty cùng với một hoặc nhiều bên khác cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi Nhóm Công ty và các bên tham gia hợp đồng. Mỗi bên tham gia hợp đồng tự quản lý và sử dụng tài sản của mình và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động. Việc phân chia doanh thu và khoản chi phí chung phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp đồng được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế mà Công ty là bên có quyền đồng kiểm soát

Hoạt động kinh doanh mà Nhóm Công ty có quyền đồng kiểm soát thông qua thỏa thuận bằng hợp đồng dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế, trong đó quy định các bên tham gia được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của của hợp đồng hợp tác kinh doanh, mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập, được kế toán tương tự như trường hợp hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi tại ngân hàng không kỳ hạn và công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, trừ giá xuất kho nhiên liệu dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà Hải An, Km số 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 13 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận

được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của nhóm Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất, chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được phân bổ. Tiền thuê đất phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành trong thời gian không quá 3 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ

thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ vận tải, xếp dỡ hàng hóa chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính Quý III; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được sẵn sàng sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý III và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.002.971.422	4.654.688.288
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	1.060.207.953.790	426.690.099.159
Tương đương tiền (ii)	98.500.000.000	102.393.735.617
Cộng	1.162.710.925.212	533.738.523.064

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	1.060.207.953.790	426.690.099.159
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	784.808.535.841	320.832.650.335
VietinBank - NH TMCP Công thương Việt Nam	58.315.107.192	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Hà Nội	16.418.815.670	47.219.650.743
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.140.185.824	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	32.981.272.065	-
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	27.734.946.504	
Ngân hàng khác	95.809.090.694	58.637.798.081

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tương đương tiền	98.500.000.000	102.393.735.617
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Hải Phòng	68.000.000.000	73.000.000.000
-Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	24.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	
-Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng	6.500.000.000	27.250.000.000
Lãi tiền gửi kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	143.735.617

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, với lãi suất 4,75% năm (tại ngày 31/12/2025, lãi suất 4,75%/ năm)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		371.381.460.522		159.061.569.864
a1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-		-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	175.000.000.000	175.000.000.000	38.750.597.261	38.750.597.261
Ngân hàng Tiên Phong	25.500.000.000	25.500.000.000	16.500.000.000	16.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	73.696.000.000	73.696.000.000		
-Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	20.780.000.000	20.780.000.000		
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	26.500.000.000	26.500.000.000		
Lãi tiền gửi dự thu		1.905.460.522		
Cho vay (ii)	48.000.000.000	48.000.000.000	103.810.972.603	103.810.972.603

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, với lãi suất 6,12%-7,8%/ năm.

Công ty đã cầm cố một số khoản hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng SinoPac-Chỉ nhánh Macau và Ngân hàng Cathay United Bank Co., Ltd. Lãi suất từ 6,12%/ năm đến 7,8%/ năm.

- (ii) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo của Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức – bên liên quan với hợp đồng cho vay số 01/2025/HĐVV/HAC-MLA ngày 04 tháng 4 năm 2025 và phụ lục gia hạn số PL05.2025/HĐKT/HAC-MLA ngày 04 tháng 01 năm 2026 và hợp đồng cho vay số 02/2025/HĐVV/HAC-MLA ngày 08 tháng 04 năm 2025 và phụ lục gia hạn số PL06.2025/HĐKT/HAC-MLA ngày 08 tháng 01 năm 2026 . Thời hạn cho vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân.

Phản ánh khoản cho vay ông Lê Phong Hiếu theo các Hợp đồng ký kết từ năm 2020 đến năm 2022, mục đích để bên vay nộp tiền thuế đất 01 lần và thực hiện các thủ tục pháp lý cho Dự án “Bãi container và dịch vụ cảng” tại Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn cho vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn và khoản vay được gia hạn nhiều lần. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hiếu.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ông Hiếu đã có đơn xin Công ty gia hạn thời gian thanh toán nợ gốc cho đến khi chuyển nhượng được Dự án cho đối tác thứ ba, đồng thời, xin miễn toàn bộ nợ lãi. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0501-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thống nhất miễn lãi cho giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và quyết định gia hạn khoản vay đồng thời trích lập dự phòng 100% đối với số dư khoản cho vay này. Trong năm 2025, Công ty không dự thu thêm lãi phát sinh từ khoản cho vay này do đánh giá khoản phải thu đã không có khả năng thu hồi nợ gốc đồng thời Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0501-2026/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2026 phê duyệt việc miễn lãi cho ông Lê Phong Hiếu kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến khi thu hồi hoặc xử lý xong khoản nợ.

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số đầu năm	Góp vốn thêm trong kỳ	Phần lãi trong kỳ	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ	Số cuối kỳ
		VND	VND		VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	42.932.847.262		6.212.259.754	(3.107.520.000)	46.037.587.016
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	135.190.474.326		15.728.194.718		150.918.669.044
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	401.383.786.736	245.200.000.000	1.994.742.742		648.578.529.478
	<u>579.507.108.324</u>	<u>245.200.000.000</u>	<u>23.935.197.214</u>	<u>(3.107.520.000)</u>	<u>845.534.785.538</u>

c. Đầu tư vào đơn vị khác

		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô	450.000.000	-	450.000.000	-
Đầu tư khác	-	-	-	-
	<u>20.450.000.000</u>	<u>-</u>	<u>20.450.000.000</u>	<u>-</u>

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 39.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
Công ty Ocean Network Express Pte. Ltd.	65.724.857.093		79.947.750.199	
Công ty TNHH Hapag-Lloyd Việt Nam	9.506.824.265		46.634.407.574	
Phải thu từ khách hàng khác	312.443.323.055	(2.185.290.988)	276.825.648.003	(2.172.153.744)
	387.675.004.413	(2.185.290.988)	403.407.805.776	(2.172.153.744)
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	29.386.510.628	-	35.635.372.675	

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
ISS MACHINERY SERVICES LIMITED	-	3.169.998.526
ASYAD Drydock Co LLC	-	28.225.929.600
Các nhà cung cấp khác	37.734.944.625	23.557.662.687
	37.734.944.625	54.953.590.813
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd	695.670.844.400	695.670.844.400
DALIAN SHIPBUILDING INDUSTRY CO., LTD	907.179.339.200	-
	1.602.850.183.600	695.670.844.400

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Lãi phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	32.647.684.380	56.130.904.286
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	80.769.150.000	80.769.150.000
Doanh thu tạm tính	78.910.773.140	13.143.190.073
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian Dell chờ bồi thường (ii)	10.081.648.740	13.483.960.480
Ký cược, ký quỹ	3.822.246.648	4.092.138.636
Phải thu khác	31.683.028.903	27.411.509.985
	237.914.531.811	195.030.853.460
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	99.123.752.951	137.784.087.908
b. Dài hạn		
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	86.051.250.000	86.051.250.000
Ký cược, ký quỹ	74.000.000	74.000.000
	86.125.250.000	86.125.250.000
Trong đó: phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	32.051.250.000	83.333.250.000

- (i) Phản ánh các khoản phải thu về tiền góp vốn và lãi phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để khai thác tàu. Theo các BCC, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tài sản, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng. Số tiền góp vốn của Công ty trong các Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Góp vốn BCC với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Khai thác tàu An Biên Bay	166.820.400.000	166.820.400.000
	<u>166.820.400.000</u>	<u>166.820.400.000</u>

- (ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Hai An Dell như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212	199.933.564.212
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tạm ứng tiền bồi thường	(109.742.507.007)	(109.742.507.007)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia từ Tổng đại lý (GA)	(39.789.237.175)	(36.386.925.435)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ Marine Claims Office Of Asia (MCO)	9.679.828.710	9.679.828.710
Số còn lại chờ bồi thường	<u>10.081.648.740</u>	<u>13.483.960.480</u>

Trong 09 tháng năm 2026, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 3.402.311.740 VND. Công ty vẫn tiếp tục làm việc với Marine Claims Office Of Asia và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường còn lại.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Navigator Marine Corp	1.966.896.091	-	1.966.896.091	-
Khác	414.861.768	196.466.871	414.861.768	209.604.115
	<u>2.381.757.859</u>	<u>196.466.871</u>	<u>2.381.757.859</u>	<u>209.604.115</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	194.683.948.416	135.793.297.428
Công cụ, dụng cụ	120.675.737	580.360.741
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.248.790.280	18.873.654.021
	<u>197.053.414.433</u>	<u>155.247.312.190</u>

Hàng tồn kho chủ yếu là nhiên liệu - dầu tồn trên các tàu.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	20.441.422.545	8.856.397.508
Chi phí bảo hiểm	11.276.400.536	6.959.470.571
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.069.751.718	419.368.086
Các chi phí khác	8.095.270.291	1.477.558.851
b. Dài hạn	648.746.786.737	620.019.210.119
Tiền thuê đất (i)	401.559.566.658	407.328.816.828
Chi phí sửa chữa lên đà tàu	238.725.382.366	205.732.641.622
Chi phí sửa chữa tài sản	4.418.885.235	1.780.976.346
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.120.766.109	4.030.327.632
Các chi phí khác	922.186.369	1.146.447.691
Cộng	669.188.209.282	628.875.607.627

(i) Phản ánh tiền thuê đất như sau:

- Công ty TNHH Pan Hải An thuê khu đất với diện tích 154.000 m² trong Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ (nay đổi tên thành "Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ") theo Hợp đồng số 05.HĐTD/2017 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 để đầu tư xây dựng và kinh doanh kho bãi container cùng các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đầu tư. Thời hạn thuê bắt đầu từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06 tháng 5 năm 2059.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép – Công ty con của Công ty thuê đất trả tiền một lần từ ngày 30 tháng 01 năm 2019 đến ngày 04 tháng 05 năm 2061 với diện tích 310.507,9 m².

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	518.550.040.084	465.900.461.679	6.175.441.444.940	11.197.110.238	39.919.099.991	7.211.008.156.932
Mua sắm trong kỳ	8.701.647.539	43.951.105.903	2.253.963.703	67.175.926	54.600.000	55.028.493.071
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.170.954.546)	-	-	(1.170.954.546)
Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	237.545.427.934	-	-	-	237.545.427.934
Số dư cuối kỳ	527.251.687.623	747.396.995.516	6.176.524.454.097	11.264.286.164	39.973.699.991	7.502.411.123.391
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	271.819.311.606	349.698.030.940	1.561.973.236.988	8.311.451.679	26.461.725.898	2.218.263.757.111
Khấu hao trong kỳ	23.216.173.920	19.094.117.397	374.174.306.204	1.263.735.825	24.962.472	417.773.295.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.170.954.546)	-	-	(1.170.954.546)
Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	237.166.369.275	-	-	-	237.166.369.275
Số dư cuối kỳ	295.035.485.526	605.958.517.612	1.934.976.588.646	9.575.187.504	26.486.688.370	2.872.032.467.658
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	246.730.728.478	116.202.430.739	4.613.468.207.952	2.885.658.559	13.457.374.093	4.992.744.399.821
Số dư cuối kỳ	232.216.202.097	141.438.477.904	4.241.547.865.451	1.689.098.660	13.487.011.621	4.630.378.655.733

Công ty thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 4.480.615.933.606 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4.210.604.918.157 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 665.210.957.919 đồng, (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 618.002.323.881 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	443.990.599.383	443.990.599.383
Tăng khác	184.520	184.520
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(237.545.427.934)	(237.545.427.934)
Số dư cuối kỳ	206.445.355.969	206.445.355.969
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	354.712.491.937	354.712.491.937
Khấu hao trong kỳ	61.243.802.991	61.243.802.991
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(237.166.369.275)	(237.166.369.275)
Số dư cuối kỳ	178.789.925.653	178.789.925.653
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	89.278.107.446	89.278.107.446
Tại ngày cuối kỳ	27.655.430.316	27.655.430.316

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.945.015.236	11.412.272.649	16.357.287.885
Tăng trong kỳ	-	1.925.075.000	1.925.075.000
Số dư cuối kỳ	4.945.015.236	13.337.347.649	18.282.362.885
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.097.934.925	10.506.198.370	13.604.133.295
Khấu hao trong kỳ	105.964.614	750.496.499	856.461.113
Số dư cuối kỳ	3.203.899.539	11.256.694.869	14.460.594.408
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.847.080.311	906.074.279	2.753.154.590
Số dư cuối kỳ	1.741.115.697	2.080.652.780	3.821.768.477

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 12.298.385.298 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.533.062.649 đồng).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Số dư cuối kỳ	25.000.000.000	25.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	10.536.351.832	10.536.351.832
Khấu hao trong kỳ	1.414.922.103	1.414.922.103
Số dư cuối kỳ	11.951.273.935	11.951.273.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	14.463.648.168	14.463.648.168
Số dư cuối kỳ	13.048.726.065	13.048.726.065

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	24.331.597.908	305.152.458
- XDCB	2.405.471.241	
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	4.559.680	48.516.015.006
	26.741.628.829	48.821.167.464

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ		
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-
KPI OceanConnect HK Limited	32.659.175.838	45.580.004.378
Công ty PT Indofuels Limited	47.016.660.353	29.588.902.496
Phải trả cho người bán khác	173.073.322.940	199.730.129.871
	252.749.159.131	274.899.036.745
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	23.078.387.877	19.634.851.932

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Maersk A/S	1.132.034.992	-
HEDE (Hong Kong) International Shipping Limited	8.977.829.000	-
Khác	11.770.111.119	4.099.071.887
	21.879.975.111	4.099.071.887

19. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	67.397.851	62.606.050
	67.397.851	62.606.050

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải trả trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.282.119	-	141.980.600	185.262.719
	43.282.119	-	141.980.600	185.262.719
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	6.312.130.092	83.469.563.521	84.507.011.153	5.274.682.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.558.207.325	293.606.158.156	264.493.023.819	201.671.341.662
Thuế thu nhập cá nhân	4.384.529.451	22.802.359.598	20.460.753.783	6.726.135.266
Tiền thuê đất	-	1.670.390.800	1.670.390.800	-
Thuế nhà thầu	-	1.531.328.303	1.343.242.603	188.085.700
Thuế phí khác	713.451.010	10.277.864.658	10.555.454.192	435.861.476
	183.968.317.878	413.357.665.036	383.029.876.350	214.296.106.564

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	20.094.300.497	22.146.743.993
Chi phí khai thác tàu	27.588.266.319	19.287.148.207
Chi phí cho đội tàu	-	776.584.249
Chi phí phải trả khác	15.015.026.530	2.309.659.903
	62.697.593.346	44.520.136.352

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Là doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải trả cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	12.222.114.783	11.472.278.814
Thu hộ SM Line Corporation	47.069.642.768	32.694.406.123
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.704.713.800	10.263.073.144
Phải trả khác	7.260.441.712	6.354.796.688
	74.256.913.063	60.784.554.769
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	12.492.114.783	12.012.278.814
b. Dài hạn		
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	259.798.260.000	259.798.260.000
Lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	119.924.079.881	55.927.559.510
	379.722.339.881	315.725.819.510
Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	379.722.339.881	313.823.182.856

- (i) Khoản nhận vốn góp và lãi phải trả theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC"), trong đó, Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp

vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng BCC tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Hai An Mind)		Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Hai An View)		Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Hai An West)		Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Hai An Dell)		Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Hai An Rose)		Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Hai An Alfa)		Hợp đồng BCC số 48 (tàu Hai An Bell)		Hợp đồng BCC số 0101-2021 (tàu Hai An East)		Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Hai An Opus)		Tổng cộng
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền
Vốn góp bởi nhóm công ty	50.000	66,67	70.000	70,00	99.000	90,00	207.000	85,54	384.260	84,27	317.631	96,98	65.000	81,25	90.000	90,00	218.527	80,73	1.501.418
Vốn góp bởi các bên khác	25.000	33,33	30.000	30,00	11.000	10,00	35.000	14,46	71.740	15,73	9.885	3,02	15.000	18,75	10.000	10,00	52.173	19,27	259.798
Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Hải An	5.000	6,67	5.000	5,00	-	-	-	-	8.440	1,85	9.885	3,02	-	-	-	-	-	-	28.325
Công ty cổ phần đầu tư và Vận tải Hải Hà	10.000	13,33	10.000	10,00	11.000	10,00	10.000	4,13	21.100	4,63	-	-	10.000	12,50	5.000	5,00	52.173	19,27	129.273
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	10.000	13,33	15.000	15,00	-	-	5.000	2,07	42.200	9,25	-	-	5.000	6,25	5.000	5,00	-	-	82.200
Công ty cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	20.000	8,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000
Tổng cộng	75.000	100	100.000	100	110.000	100	242.000	100	456.000	100	327.516	100	80.000	100	100.000	100	270.700	100	1.761.216

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Số đầu năm VND			Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	135.316.119.380	135.316.119.380	342.263.876.108	227.573.254.877	(330.562.304)	249.676.178.307	249.676.178.307
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	77.234.079.276	77.234.079.276	34.445.733.152	111.679.812.428	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ HN (ii)	-	-	66.119.036.049	-	(405.294.686)	65.713.741.363	65.713.741.363
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iii)	58.082.040.104	58.082.040.104	241.699.106.907	115.893.442.449	74.732.382	183.962.436.944	183.962.436.944
b. Vay dài hạn đến hạn trả	488.328.735.635	488.328.735.635	539.566.601.473	378.983.926.727	(1.537.469.928)	647.373.940.453	647.373.940.453
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	261.250.204.000	261.250.204.000	200.963.028.000	210.325.028.000	-	251.888.204.000	251.888.204.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN-chi nhánh HP	19.800.000.000	19.800.000.000	24.200.000.000	13.200.000.000	-	30.800.000.000	30.800.000.000
Ngân hàng SinoPac-CN Macao	-	-	63.448.529.200	-	(488.597.200)	62.959.932.000	62.959.932.000
Ngân hàng Cathay United Bank	-	-	95.496.145.550	-	(1.048.872.728)	94.447.272.822	94.447.272.822
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	207.278.531.635	207.278.531.635	155.458.898.723	155.458.898.727	-	207.278.531.631	207.278.531.631
c. Nợ thuê tài chính đến hạn trả	87.400.094.813	87.400.094.813	17.935.017.955	73.537.002.581	(1.516.611.357)	30.281.498.830	30.281.498.830
Công ty Cai International, INC	33.640.411.418	33.640.411.418	4.060.422.964	29.555.174.732	108.244.800	8.253.904.450	8.253.904.450
Công ty Seacube Containers	19.862.245.278	19.862.245.278	5.301.321.734	17.039.304.027	154.530.712	8.278.793.697	8.278.793.697
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C	22.904.677.990	22.904.677.990	6.183.125.403	16.911.207.843	445.645.551	12.622.241.101	12.622.241.101
Textainer Equipment Management Limited	-	-	2.390.147.854	1.263.588.272	-	1.126.559.582	1.126.559.582
Công ty Seaco Global Limited	10.992.760.127	10.992.760.127	-	8.767.727.707	(2.225.032.420)	-	-
	711.044.949.828	711.044.949.828	899.765.495.536	680.094.184.185	(3.384.643.589)	927.331.617.590	927.331.617.590

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội ("Ngân hàng HSBC") theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 4 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng HSBC. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/14287326/HĐTD ngày 06/04/2026 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phát hành bảo lãnh và mở L/C để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định với thời hạn tối đa là 06 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức theo hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc đến ngày 31/03/2027, tùy theo điều kiện nào đến trước. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2026/HĐCVHM/VCB-HAIA ngày 30 tháng 1 năm 2026 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định với thời hạn tối đa là 06 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực. Tài sản đảm bảo bao gồm tàu chở container, một số máy móc thiết bị và quyền quản lý, khai thác Dự án cảng Hải An của Công ty và hai tàu chở container của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	107.649.278.710	18.739.238.606	16.241.350.621	110.147.166.695
Quỹ Hội đồng quản trị	54.163.364.434	-	2.230.000.000	51.933.364.434
	161.812.643.144	18.739.238.606	18.471.350.621	162.080.531.129

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong kỳ					Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Vay mới/phần bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Trả gốc vay	Tăng/giảm khác	VND Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngân hàng dài hạn	1.648.590.745.622	1.648.590.745.622	1.037.099.642.000	-	378.983.926.727	-	(7.770.322.000)	2.298.936.138.895	2.298.936.138.895
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	788.376.392.180	788.376.392.180	140.000.000.000	-	210.325.028.000	-	-	718.051.364.180	718.051.364.180
Ngân hàng SinoPac-CN Macao			634.485.292.000	-	-	-	(4.885.972.000)	629.599.320.000	629.599.320.000
Ngân hàng Cathay United Bank			262.614.350.000	-	-	-	(2.884.350.000)	259.730.000.000	259.730.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	640.214.353.442	640.214.353.442	-	-	155.458.898.727	-	-	484.755.454.715	484.755.454.715
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu VN - Chi nhánh HP	220.000.000.000	220.000.000.000	-	-	13.200.000.000	-	-	206.800.000.000	206.800.000.000
b. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (ii)	293.407.261.817	293.407.261.817	245.388.774	293.652.650.591	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	48.000.000.000	48.000.000.000	-	48.000.000.000	-	-	-	-	-
Daiwa - Siam Vietnam Growth Fund III LP	67.000.000.000	67.000.000.000	-	67.000.000.000	-	-	-	-	-
Japan South East Asia Finance Fund III LP	99.000.000.000	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-	-	-	-	-
Vietnam Growth Investment Fund LP	83.000.000.000	83.000.000.000	-	83.000.000.000	-	-	-	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.592.738.183)	(3.592.738.183)	245.388.774	(3.347.349.409)	-	-	-	-	-
c. Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	122.887.418.652	122.887.418.652	2.390.147.854	-	73.537.002.581	-	(1.471.749.010)	50.268.814.915	50.268.814.915
Công ty Cal International, INC	37.700.834.382	37.700.834.382	-	-	29.555.174.732	-	108.244.800	8.253.904.450	8.253.904.450
Công ty Seacube Containers	34.297.887.548	34.297.887.548	-	-	17.039.304.027	-	199.393.059	17.457.976.580	17.457.976.580
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C	31.356.346.222	31.356.346.222	-	-	16.911.207.843	-	445.645.551	14.890.783.930	14.890.783.930
Công ty Seaco Global Limited	19.532.350.500	19.532.350.500	-	-	8.767.727.707	-	(2.225.032.420)	8.539.590.373	8.539.590.373
Textainer Equipment Management Limited			2.390.147.854	-	1.263.588.272	-	-	1.126.559.582	1.126.559.582
	2.064.885.426.091	2.064.885.426.091	1.039.735.178.628	293.652.650.591	452.520.929.308	-	(9.242.071.010)	2.349.204.953.810	2.349.204.953.810
Trong đó:									
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	575.728.830.448							677.655.439.283	
- Số phải trả sau 12 tháng	1.489.156.595.643							1.671.549.514.527	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:						
Bên cho vay	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
	VND	VND				
Vay dài hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	718.051.364.180	788.376.392.180	Các khoản vay có thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hải An West, Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa, Hải An Gama -Đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos-Hải An và tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu biển Hải An West, dự án tàu container Marine Bía (Hải An Dell), dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa) và Dự án tàu container TORO (Hải An Gama) -Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án của Công ty TNHH Pan Hải An (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (I)	484.755.454.715	640.214.353.442	Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay từ 48 tháng đến 60 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hải an Opus, Hải An Zeta	Tài sản bảo đảm là tàu biển được mua bằng tiền từ Khoản vay (tàu biển ATOUT, tàu biển container 1800TEU và tàu biển Haian View) và các quyền liên quan đến tàu biển được thế chấp bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm đến tàu biển hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam-Chi nhánh HP	206.800.000.000	220.000.000.000	Khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/ lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn vay Haian Iris là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua tàu biển Haian Iris	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm tàu Haian Iris

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ngân hàng SinoPac-CN Macao 629.599.320.000 - Khoản vay có lịch trả nợ gốc như sau:
 - 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên trả 10% gốc vay
 - 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên trả 10% gốc vay
 - 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên trả 80% gốc vay
 Tiền lãi được trả 03 tháng/ lần kể từ ngày giải ngân lần đầu.

Ngân hàng Cathay United Bank 259.730.000.000 - Kế hoạch trả nợ gốc: Trả 11 lần, 3 tháng/ lần, mỗi lần trả 909.090,91 USD, kỳ trả gốc đầu tiên là 6 tháng sau ngày rút vốn đầu tiên, kết thúc trả vào ngày tròn 36 tháng từ ngày rút vốn đầu tiên. Nếu ngày trả nợ gốc rơi vào ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày lễ, Tết thì ngày trả nợ gốc sẽ là ngày làm việc tiếp theo.
 '- Kế hoạch trả nợ lãi: Trả 12 lần, 3 tháng/ lần, kỳ trả lãi đầu tiên là 3 tháng sau ngày rút vốn đầu tiên, thuê nhà thầu do bên đi vay chịu. Nếu ngày trả nợ lãi rơi vào ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày lễ, Tết thì ngày trả nợ lãi là ngày làm việc tiếp theo.

Tổng cộng 2.298.936.138.895 1.648.590.745.622

-Trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày rút vốn lần đầu: TERM SOFR 3 tháng + 1,2%/ năm
 '- Kể từ sau thời hạn trên: Term SOFR 3 tháng + 1,7%/ năm

Term SOFR 3 tháng cộng với 2%/ năm
 Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và góp vốn thành lập Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines, dự án đóng mới 02 tàu 7000 TEUS (C7100-17&C7100-18)

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (VietinBank-CN Thanh Xuân) là đơn vị Bảo lãnh vay vốn dưới hình thức thư Tín dụng dự phòng. Tài sản đảm bảo là tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (Haian East và Haian Bell), Công ty CP vận tải và xếp dỡ Hải An (Haian Mind). Và một khoản tiền gửi cầm cố có kỳ hạn tại VietinBank - CN Thanh Xuân để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Bên Vay.
 Tài sản đảm bảo là một khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ tại Ngân hàng Cathay United Bank-Chi nhánh TP HCM với giá trị không thấp hơn 10% dư nợ vay tại mọi thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

(ii) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	-	48.000.000.000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	-	67.000.000.000
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	-	99.000.000.000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	-	83.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(3.592.738.183)
Tổng cộng	-	293.407.261.817

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Cụ thể:

- Thời điểm phát hành : 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc : 05 năm
- Ngày đáo hạn : 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành : 500 trái phiếu
- Mệnh giá : 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất : 6%/năm
- Tài sản đảm bảo : Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04 tháng 7 năm 2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được Công ty đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa Công ty và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (nay là tàu Hải An Beta) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngay sau khi tàu Hải An Beta đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2025/NQ-HDQT ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAHH2328001 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá	: 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi	: 23.739 VND/ cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu	: 203 trái phiếu
- Giá trị trái phiếu được chuyển đổi	: 199.557.132.303 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi	: 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu)

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2026/NQ-HDQT ngày 11 tháng 03 năm 2026 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi mã HAHH2328001 đợt 2 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá	: 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi	: 17.492 VND/ cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu	: 297 trái phiếu
- Giá trị trái phiếu được chuyển đổi	: 169.791.890.000 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi	: 1: 57.168,9915389893 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 57.168,9915389893 cổ phiếu)

(iii) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

<u>Hợp đồng</u>	<u>Tài sản thuê</u>	<u>Giá thuê</u>
HCT-002 ngày 01/11/2019	300 container 40HC	1,99 USD/cont/ngày
HCT-003 ngày 14/04/2021	300 container 40HC	4,19 USD/cont/ngày
HCT-004 ngày 18/01/2022	200 container 20 Dry Standard và 300 container 40 Dry High Cube	2,4 USD/cont/ngày và 4,07 USD/cont/ngày
Công ty CAI International, Inc		
HAIN-550 ngày 12/05/2021	300 container 20DC và 200 container 40HC	2,33 USD/cont/ngày và 3,95 USD/cont/ngày
Công ty Seaco Global Limited		

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

182972 ngày 01/01/2021 300 container 20 Box Standard và 200 container 40HC 2,45 USD/cont/ngày và 4,17 USD/cont/ngày

Công ty Seacube Containers LLC

Hợp đồng

Tài sản thuê

Hợp đồng

Thỏa thuận ngày 12/11/2020 và phụ lục số HATS001 ngày 16/04/2021

300 container 20DC và 300 container 40HC

1,81 USD/cont/ngày và 3,11 USD/cont/ngày

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C

HĐMTTC/SAOAD.C-HACT
ngày 01/04/2022

400 container 40HC (BW4) và 200 container 20 Box Standard (BX2)

4,52 USD/cont/ngày và 2,65 USD/cont/ngày

Các hợp đồng đều có thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày giao container. Sau thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại toàn bộ lô container với giá 1 USD/cont. Công ty đánh giá khả năng thực hiện quyền mua lại là chắc chắn tại cuối thời điểm hợp đồng thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dưới một năm	677.655.439.283	575.728.830.448
Từ 1 năm đến 5 năm	1.671.549.514.527	1.446.891.995.643
Trên 5 năm	-	42.264.600.000
	<u>2.349.204.953.810</u>	<u>2.064.885.426.091</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	677.655.439.283	575.728.830.448
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.671.549.514.527</u>	<u>1.489.156.595.643</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.213.430.910.000	191.640.648.159	818.631.956.537	-	1.053.223.624.821	769.081.501.522	4.046.008.641.039
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	898.897.418.211	142.014.737.505	1.040.912.155.716
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu (i)	85.513.270.000	114.043.862.303	-	-	-	-	199.557.132.303
Nhận chuyển nhượng vốn góp tại công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	-	5.496.308.103	-	13.284.152.068	(41.280.460.171)	(22.500.000.000)
Tăng vốn từ việc trích quỹ đầu tư phát triển, chia cổ tức bằng cổ phiếu	389.667.940.000	-	(130.264.570.862)	404.250.000.000	(663.653.369.138)	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(129.894.418.000)	(26.989.675.000)	(156.884.093.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	97.639.301.406	-	(97.639.301.406)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(53.738.967.202)	(2.739.291.401)	(56.478.258.603)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(8.824.901.967)	(6.970.920.109)	(15.795.822.076)
Số dư cuối kỳ trước	1.688.612.120.000	305.684.510.462	791.502.995.184	404.250.000.000	1.011.654.237.387	833.115.892.346	5.034.819.755.379
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	1.688.612.120.000	305.684.510.462	791.502.995.184	404.250.000.000	1.319.269.620.157	885.483.510.707	5.394.802.756.510
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu (i)	169.791.890.000	123.860.760.591	-	-	-	-	293.652.650.591
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.000.617.418.064	182.969.004.142	1.183.586.422.206
Tăng vốn từ việc phát hành Esop trong kỳ	60.000.000.000	(400.000.000)	-	-	-	-	59.600.000.000
Chia cổ tức trong kỳ (ii)	-	-	-	-	(376.680.802.000)	(38.216.814.000)	(414.897.616.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	629.162.956.228	-	(629.162.956.228)	-	-
Chia quỹ khen thưởng, phúc lợi,	-	-	-	-	(10.472.433.095)	(8.266.805.511)	(18.739.238.606)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(33.804.785)	(1)	(33.804.786)
Số dư cuối kỳ này	1.918.404.010.000	429.145.271.053	1.420.665.951.412	404.250.000.000	1.303.537.042.113	1.021.968.895.337	6.497.971.169.915

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 0203-2026/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2026, Công ty đã tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu với giá chuyển đổi 17.492 VND/cổ phiếu. Công ty hoàn thành việc chuyển đổi cổ phiếu vào ngày 12 tháng 3 năm 2026.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1004-2026/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 04 năm 2026, Công ty đã tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026 với tổng giá trị cổ phiếu là 2.500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu.
Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0607-2026/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 07 năm 2026, Công ty đã tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026 với tổng giá trị cổ phiếu là 3.500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 0206-2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 06 năm 2026, Đại hội Đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau: trích Quỹ đầu tư phát triển (60% LNST) với số tiền 577.260.000.000 đồng và chia cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% với số tiền 376.680.802.000 đồng

Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Vận Tải Container Hải An số 01.26/BB-HĐTV ngày 22 tháng 04 năm 2026 phê duyệt phương án phân chia Lợi nhuận sau thuế năm 2025 như sau: Phân chia lợi nhuận cho các bên góp vốn với số tiền 90.000.000.000 đồng, Trích quỹ đầu tư phát triển 92.696.193.032 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 18.539.238.606 đồng.

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An ngày 15 tháng 04 năm 2026 phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 200.000.000 đồng, Trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền 100.000.000 đồng, chia cổ tức bằng tiền với số tiền 600.000.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	191.840.401	168.861.212
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	191.840.401	168.861.212
Cổ phiếu phổ thông	191.840.401	168.861.212
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	191.840.401	168.861.212
Cổ phiếu phổ thông	191.840.401	168.861.212

Vốn điều lệ

Theo Nghị quyết HĐQT số 0203-2026/NQ – HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2026, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 297 trái phiếu ngày 12 tháng 03 năm 2026 với số lượng cổ phiếu chuyển đổi là 16.979.189 cổ phiếu tương đương với số vốn tăng lên 169.791.890.000 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1004-2026/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 04 năm 2026, Công ty đã tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026 với tổng giá trị cổ phiếu là 2.500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0607-2026/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 07 năm 2026, Công ty đã tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026 với tổng giá trị cổ phiếu là 3.500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Công ty đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 17 tháng 08 năm 2026 với số vốn điều lệ mới là 1.918.404.010.000 đồng.

Vốn góp của các cổ đông tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Container Việt Nam	298.630.500.000	15,567%	298.630.500.000	17,685%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	265.558.860.000	13,843%	265.558.860.000	15,726%
Công ty TNHH Vận tải và đại lý Vận tải đa phương thức	91.610.560.000	4,775%	91.610.560.000	5,425%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP	330.000.000.000	17,202%		
Công thương Việt Nam	932.604.090.000	48,614%	1.032.812.200.000	61,163%
Cổ đông khác	1.918.404.010.000	100,00%	1.688.612.120.000	100,00%

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ các loại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	32.643.424,54	12.004.739,89
- Euro (EUR)	189,69	197,44

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác tàu, khai thác cảng và một số hoạt động khác (bao gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...). Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 là liên quan đến hoạt động khai thác tàu, khai thác cảng và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ này	29.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.066.143.592.431	99.142.185.045	254.023.350.059	1.419.309.127.535
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.066.143.592.431	99.142.185.045	254.023.350.059	1.419.309.127.535
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	636.843.874.626	76.288.420.595	201.882.747.894	915.015.043.115
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	429.299.717.805	22.853.764.450	52.140.602.165	504.294.084.420
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(46.394.938.085)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				457.899.146.335
Doanh thu hoạt động tài chính				11.150.565.584
Chi phí tài chính				(32.245.489.067)
Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh				14.215.290.817
Thu nhập khác				949.485.237
Chi phí khác				(463.808.928)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(85.531.844.023)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				365.973.345.955
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	70.048.740.071	332.403.704	2.102.443.248	72.483.587.023
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	195.952.005.384	8.283.369.837	8.694.887.968	212.930.263.189
Kỳ trước	Hoạt động khai thác			
	tàu	thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.007.207.237.037	82.898.779.008	257.586.818.119	1.347.692.834.164
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.007.207.237.037	82.898.779.008	257.586.818.119	1.347.692.834.164
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	605.334.025.360	82.676.622.484	163.745.193.650	851.755.841.494
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	401.873.211.677	222.156.524	93.841.624.469	495.936.992.670
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(45.932.018.361)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				450.004.974.309
Doanh thu hoạt động tài chính				14.322.221.843
Chi phí tài chính				(33.479.613.144)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

Mẫu số B 09a – DN/HN
 (Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20
 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh				7.017.939.356
Thu nhập khác				1.420.126.417
Chi phí khác				(4.176.341.669)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(82.159.524.203)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				352.949.782.909
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	92.841.212.860	2.430.941.110	2.013.279.767	97.285.433.737
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	179.779.144.374	7.410.726.817	7.239.321.102	194.429.192.293

29.2 Bảng báo cáo tình hình tài chính

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	7.275.075.832.536	387.130.894.846	900.216.900.458	8.562.423.627.840
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.781.921.921.770
Tổng tài sản				10.344.345.549.610
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6.781.128.975.540	350.327.733.405	776.240.879.502	7.907.697.588.447
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				805.917.379.411
Tổng tài sản				8.713.614.967.858
Số cuối kỳ				
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.276.482.386.335	119.838.823.141	199.171.744.419	3.595.492.953.895
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				250.881.425.800
Tổng nợ phải trả				3.846.374.379.695
Số đầu năm				
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.639.067.859.699	247.564.509.048	200.679.704.764	3.087.312.073.511
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				231.500.137.837
Tổng nợ phải trả				3.318.812.211.348

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

30. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	1.066.143.592.431	1.007.207.237.037
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	99.142.185.045	82.898.779.008
Doanh thu hoạt động khác	254.023.350.059	257.586.818.119
	1.419.309.127.535	1.347.692.834.164
Trong đó: Doanh thu cung cấp dịch vụ với các bên liên quan quý III (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	72.199.702.620	64.033.657.153

31. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khai thác tàu	636.843.874.626	605.334.025.360
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	76.288.420.595	82.676.622.484
Giá vốn hoạt động khác	201.882.747.894	163.745.193.650
	915.015.043.115	851.755.841.494

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310.011.019.483	265.216.076.298	824.258.053.694	723.257.396.824
Chi phí nhân công	161.576.555.460	153.808.924.344	419.675.696.428	402.481.043.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định, tài sản thuê tài chính	154.341.465.884	150.845.716.445	473.307.923.678	437.878.586.984
Chi phí mua ngoài	283.553.441.927	278.540.603.520	800.758.224.619	742.216.828.494
Chi phí bằng tiền khác	51.927.498.446	49.276.539.248	183.821.523.458	150.106.382.994
Cộng	961.409.981.200	897.687.859.855	2.701.821.421.877	2.455.940.239.155

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	3.107.520.000	2.544.930.622
Lãi tiền gửi	2.776.798.809	5.507.290.177
Lãi tiền cho vay	165.257.535	839.304.111
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.100.989.240	5.430.696.933
	11.150.565.584	14.322.221.843

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	30.864.855.901	30.317.849.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.338.931.044	3.064.157.411
Chi phí tài chính khác	41.702.122	97.606.182
	32.245.489.067	33.479.613.144

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	29.819.774.847	29.830.302.806
Chi phí vật liệu văn phòng	1.169.538.021	955.997.762
Chi phí khấu hao tài sản	1.081.694.912	1.088.323.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.958.581.248	5.485.629.280
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.365.349.057	8.571.764.551
	46.394.938.085	45.932.018.361

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	85.531.844.023	82.159.524.203	282.537.412.578	239.977.774.161
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	85.531.844.023	82.159.524.203	282.537.412.578	239.977.774.161

Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ như sau:

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	85.531.844.023	82.159.524.203	282.537.412.578	239.977.774.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	17.760.178.205	20.381.308.193	52.624.595.794	58.682.659.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(13.648.314.702)	(14.620.112.840)	(41.555.850.216)	(40.132.349.913)
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước			-	64.870.591
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	89.643.707.526	87.920.719.556	293.606.158.156	258.592.954.609

Hoạt động của Công ty TNHH Pan Hải An

Công ty TNHH Pan Hải An nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động dịch vụ kho bãi và lưu giữ, bốc xếp hàng hóa với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư mới có doanh thu (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới, trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế tính từ năm thứ tư (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033). Năm 2025 là năm đầu tiên Công ty TNHH Pan Hải An được giảm 50% số thuế phải nộp.

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	1.000.617.418.064	898.897.418.211
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND)	(55.219.137.969)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	945.398.280.095	898.897.418.211
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	184.041.708	165.128.865
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.137	5.444

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị. Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 4% và 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.

(ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu” cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	898.897.418.211	-	898.897.418.211
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị(VND)	(49.819.285.722)	49.819.285.722	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	849.078.132.489	49.819.285.722	898.897.418.211
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	165.128.865	-	165.128.865
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.142	302	5.444

Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước tăng từ 1.741 VNĐ lên 1.841 VNĐ.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân được trình bày trong kỳ như sau:

	Kỳ này cổ phiếu	Kỳ trước cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	168.861.212	121.343.091
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	12.625.551	4.818.980
Ảnh hưởng của việc chi cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024		38.966.794
Ảnh hưởng của việc phát hành 2.500.000 cổ phiếu phổ thông	1.465.201	-
Ảnh hưởng của việc phát hành 3.500.000 cổ phiếu phổ thông	1.089.744	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	184.041.708	165.128.865

38. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	1.000.617.418.064	898.897.418.211
Điều chỉnh ảnh hưởng chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	-	14.197.822.925
Ảnh hưởng của thuế TNDN hoãn lại	-	(2.839.564.585)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND)	(55.219.137.969)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	945.398.280.095	910.255.676.551
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	168.861.212	121.343.091
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	12.625.551	4.818.980
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024	-	38.966.794
Số lượng cổ phiếu tiềm năng chuyển đổi	-	10.879.121
Ảnh hưởng của việc phát hành 2.500.000 cổ phiếu phổ thông	1.465.201	-
Ảnh hưởng của việc phát hành 3.500.000 cổ phiếu phổ thông	1.089.744	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	184.041.708	176.007.986
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	5.137	5.172

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	Cổ đông lớn đến 22/04/2026
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	Chung cá nhân là cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Chung cá nhân là cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	203.163.796.774	167.060.151.015
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	86.885.763.998	95.562.966.708
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	17.990.871.418	25.476.029.144
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	13.716.970.791	14.661.248.304
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	25.360.292.198	22.934.729.100
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	17.430.420.986	-
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	36.396.977.749	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	5.382.499.634	8.425.177.759
Chi phí cung cấp dịch vụ	162.631.265.221	50.246.084.895
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	33.727.319.529	22.100.216.326
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	53.817.656.284	22.195.261.196
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	10.681.426.685	5.816.234.113
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	-	91.730.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	64.019.436.918	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	385.425.805	42.643.260
Chi phí chi hộ	14.045.000	
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	14.045.000	-
Chi phí quản lý	3.117.152.612	3.490.604.984
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	3.117.152.612	3.490.604.984
Chia lợi nhuận BCC	79.448.413.448	90.176.903.304
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	43.453.259.639	48.553.727.277
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	8.392.960.277	11.362.613.950
Công ty Cổ phần Vận tải Biển An Biên	3.489.387.237	2.805.887.331
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	24.112.806.295	27.454.674.746
Nhận lợi nhuận BCC	32.647.684.380	17.902.210.127
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	32.647.684.380	17.902.210.127
Lợi nhuận được chia	3.107.520.000	7.553.760.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	3.107.520.000	1.553.760.000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	-	6.000.000.000
Chia cổ tức	131.159.984.000	
Công ty cổ phần Container Việt Nam	59.726.100.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	53.111.772.000	
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	18.322.112.000	
Lãi cho vay	325.369.862	1.827.523.288
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	325.369.862	1.827.523.288
Góp vốn	245.200.000.000	
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	245.200.000.000	-



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	29.386.510.628	35.635.372.675
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	15.043.073.751	24.491.254.257
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	743.340.621	1.741.330.220
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	3.208.847.215	5.109.125.610
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	2.662.162.584	3.716.030.588
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	147.833.037	
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	4.120.826.934	
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	3.460.426.486	577.632.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	10.000.000.000	65.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	99.123.752.951	137.784.087.908
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	98.818.276.324	136.900.054.286
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	-	810.972.603
Các khoản chi hộ khác	305.476.627	73.061.019
Phải thu dài hạn khác	32.051.250.000	83.333.250.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	32.051.250.000	83.333.250.000
Phải trả người bán ngắn hạn	23.078.387.877	19.634.851.932
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	317.858.640	253.811.760
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	421.581.429	359.462.009
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	15.000.000	7.734.806.276
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	8.318.543.709	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	334.990.620	-
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	13.670.413.479	11.286.771.887
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	-
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	-
Công ty cổ phần đầu tư và vận tải Hải Hà	-	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	12.492.114.783	12.012.278.814
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	6.772.842.939	6.169.028.049
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	-	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	5.449.271.844	5.303.250.765
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	270.000.000	540.000.000
Phải trả dài hạn khác	379.722.339.881	313.823.182.856
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	190.482.279.564	153.801.862.864
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	116.542.122.231	97.878.587.780
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	50.535.692.489	42.142.732.212
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	22.162.245.597	20.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

Mẫu số B 09a – DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.253.906.000	1.202.933.332	120.000.000	3.576.839.332
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.517.302.080	844.268.000	120.000.000	2.481.570.080
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	1.082.207.146	632.120.000	14.032.111	1.728.359.257
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	1.018.224.720	584.345.332		1.602.570.052
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	797.881.520	493.166.239		1.291.047.759
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	120.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	120.000.000	240.000.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên Hội đồng Quản trị		60.000.000	120.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị		60.000.000	120.000.000	180.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	120.000.000	240.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	60.300.000	91.500.000	60.000.000	211.800.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát		60.000.000	60.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát		60.000.000	60.000.000	120.000.000
Cộng		6.729.821.466	4.448.332.903	1.034.032.111	12.212.186.480

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước

Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.039.254.000	1.126.400.000	120.000.000	3.285.654.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.381.503.520	873.400.000	120.000.000	2.374.903.520
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến 26/05/2025)/ Phó Tổng giám đốc	907.124.000	615.158.485	126.570.000	1.648.852.485
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	120.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	120.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	120.000.000	240.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị		80.000.000	120.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	58.600.000	91.000.000	60.000.000	209.600.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát		60.000.000	60.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban kiểm soát		40.000.000	60.000.000	100.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	911.025.680	533.600.000		1.444.625.680
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	703.343.600	448.000.000		1.151.343.600
		6.000.850.800	4.227.558.485	1.026.570.000	11.254.979.285

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo Nghị Quyết HĐQT số 0906-2026/NQ-HĐQT ngày 30/06/2026 thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 phê duyệt như sau: Ngày đăng ký cuối cùng là 15/07/2026, tỷ lệ thực hiện là 20%/ cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng). Ngày thanh toán là ngày 05/08/2026.

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền	376.680.802.000	-

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý III của Công ty.

Phê duyệt, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu


Vũ Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng


Trần Thị Thanh Hảo

Người đại diện theo Pháp Luật


Nguyễn Ngọc Tuấn



